

Bản án số: 04/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 26/01/2021

V/v tranh chấp: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THƯỜNG TÍN, TP HÀ NỘI
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đàm Viết Khai
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Hà Anh - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Thường Tín

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín tham gia phiên tòa: Bà
Nguyễn Thị Huyền Trang - Kiểm sát viên sơ cấp

Ngày 26 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, TP Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 280/2020/TLST-HNGĐ ngày 23/10/2020 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2021/QĐXX-ST ngày 12 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà **Nguyễn Thị H**- Sinh năm 1978 (Có mặt).

HKTT và trú tại: cụm 9, xã D, huyện Thường Tín, TP Hà Nội.

- ***Bị đơn:*** Ông **Phạm Quý T (tức Phạm Tiến T)**- Sinh năm 1973 (Có mặt).

HKTT và trú tại: cụm 9, xã D, huyện Thường Tín, TP Hà Nội.

-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/ Chị **Phạm Thị Q**, sinh năm 1985 (vắng mặt).

2/ Anh **Ngô Xuân D**, sinh năm 1986 (vắng mặt).

Cùng trú tại: thôn P, xã L, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 06/7/2020 và các văn bản tiếp theo, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà và ông **Phạm Quý T** được tự do, tự nguyện tìm hiểu và về chung sống vợ chồng với nhau có đăng ký kết hôn ngày 14/10/2002 tại UBND xã D, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội). Sau khi kết hôn vợ chồng bà sống ở khu

tập thể Công ty công trình giao thông 124, cụm 9, xã D, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây (thành phố Hà Nội). Trong quá trình vợ chồng chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, sống không hạnh phúc, vợ chồng đã nhiều lần sống ly thân. Từ tháng 5 năm 2020 đến nay vợ chồng sống ly thân, ăn riêng, ngủ riêng và không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng quay về đoàn tụ, bà xin được ly hôn ông T.

Về con chung: vợ chồng bà có 01 con chung là cháu Phạm Ngọc T1 sinh ngày 19/01/2003. Quan điểm của bà xin trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1. Bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng bà có nhà đất tại khu tập thể Công ty công trình giao thông 124, xã D, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội và các động sản như xe máy, ti vi, tủ lạnh... và các đồ dụng sinh hoạt trong gia đình bà và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Trong quá trình vợ chồng chung sống bà mua được hai máy bán hàng tự động và 02 tủ làm mát sử dụng để kinh doanh như sau: Ngày 07/9/2016 bà ký hợp đồng mua bán hàng hóa với của công ty TNHH máy bán hàng tự động Linh Giang, mua 01 máy bán hàng tự động AF-60G, số tiền thanh toán là 88.000.000 đồng. Ngày 29/11/2017 bà ký hợp đồng mua bán hàng hóa với Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Sunwon, mua 01 máy bán hàng tự động S654, số tiền thanh toán là 85.000.000 đồng. Sau khi mua hai máy bán hàng tự động bà mua 02 tủ làm mát (tủ bảo quản) tại siêu thị Long Bình nhãn hiệu Sanyky, tổng số tiền khoảng 7 triệu đồng/01 cái. Hai máy bán hàng này bà đặt tại công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Long, địa chỉ: khu công nghiệp Hà Bình Phương, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội để kinh doanh. Số tiền mua 02 máy bán hàng tự động và 02 tủ làm mát là tiền riêng của bà bỏ ra, ông T không có công sức đóng góp. Ngày 12/7/2020 bà đã bán hai máy bán hàng tự động kèm 02 tủ làm mát cho chị Nguyễn Thị Q là người của công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Long với số tiền là 80.000.000 đồng. Số tiền chuyển nhượng trên bà đã trả nợ tiền cho chị Q, trả nợ tiền làm nhà và chi tiêu sinh hoạt trong gia đình hết. Việc chuyển nhượng tài sản trên bà đã nói cho ông T và ông T đã biết. Bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về 02 máy bán hàng tự động và 02 tủ làm mát trên vì đây là tài sản riêng của bà không phải là tài sản chung vợ chồng và tài sản này hiện đã chuyển nhượng cho chị Nguyễn Thị Q nên không còn để xem xét.

Về nợ chung: vợ chồng bà không tranh chấp gì về nợ chung và bà H không yêu cầu Tòa án xem xét.

Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các văn bản tiếp theo bị đơn là ông Phạm Quý T trình bày:

Ông xác nhận lời khai của bà H về việc vợ chồng chung sống có đăng ký kết hôn, quá trình chung sống như trên là đúng. Vợ chồng ngay khi chung sống cùng nhau đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, không hòa hợp. Năm 2009 vợ chồng mâu thuẫn, ông đã bỏ nhà vào sinh sống ở trong Miền nam, vợ chồng sống ly thân hơn một năm sau đó lại quay về đoàn tụ. Tuy nhiên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Nay bà H yêu cầu ly hôn ông đồng ý đề nghị Tòa án giải quyết cho ông và bà H ly hôn.

Về con chung: Cháu Phạm Ngọc T1 sinh ngày 19/01/2003 được sinh ra trong thời kỳ hôn nhân của ông và bà H nhưng không phải là con đẻ của ông. Nguyên nhân do cháu T1 có thái độ hỗn láo với ông, cư xử không đúng mực đạo làm con. Mặt khác, do trước đây bà H có nói là có quan hệ với bố đẻ của ông. Do vậy, ông T không công nhận cháu T1 là con đẻ của ông và không trách nhiệm nuôi dưỡng, cấp dưỡng cho cháu T1 sau khi vợ chồng ông bà ly hôn. Ông T không đề nghị Tòa án tiến hành giám định ADN để chứng minh ông có quan hệ huyết thống là bố đẻ của cháu T1.

Về tài sản chung vợ chồng: Đối với tài sản chung vợ chồng là nhà đất tại khu tập thể Công ty công trình giao thông 124, xã D, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội và các động sản như xe máy, ti vi, tủ lạnh... và các đồ dụng sinh hoạt trong gia đình ông và bà H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản là 02 máy bán hàng tự động, 02 tủ làm mát ông khai như sau: Nguồn gốc tài sản trên là của vợ chồng ông tạo lập được khoảng năm 2016 -2017, tổng giá trị mua hai máy hết khoảng 260.000.000 đồng. Sau khi mua xong bà H sử dụng để kinh doanh đặt tại Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Hải Long. Thời điểm này, vợ chồng ông vẫn đang làm công nhân nên thu nhập từ việc kinh doanh máy bán hàng là phụ thêm chi tiêu trong gia đình không phải là nguồn thu nhập chính của ông bà. Tháng 7 năm 2020 bà H đã tự chuyển nhượng hai máy bán hàng tự động và 02 tủ làm mát cho chị Nguyễn Thị Q là người cùng làm trong Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Hải Long, việc mua bán này ông không biết. Đối với giao dịch mua bán giữa bà H và chị Q ông không yêu cầu hủy hợp đồng mua bán này vì ông không biết bà Q là ai. Quan điểm của ông là bà H phải có trách nhiệm trả cho ông 01 máy bán hàng tự động, 01 tủ làm mát để ông quản lý sử dụng.

Về nợ chung: ông và bà H không tranh chấp gì về nợ chung và ông T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Phạm Thị Q trình bày:

Chị làm cùng công ty với bà Nguyễn Thị H tại Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Hải Long (khu công nghiệp Hà Bình Phương, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội). Do chị em quen biết nhau nên chị có cho bà H vay số tiền là 30.000.000 đồng. Do bà H không tiền trả nên ngày 12/7/2020 bà H đã tự nguyện chuyển nhượng cho chị 02 máy bán hàng tự động và 02 tủ làm mát với số tiền là 80.000.000 đồng. Sau khi trừ đi số nợ chị đã thanh toán cho bà H số tiền là 50.000.000 đồng. Biên bản thỏa thuận về việc chuyển giao máy móc chính là hợp đồng mua bán hàng hóa và giấy giao nhận tiền giữa hai bên. Việc mua bán những tài sản trên giữa chị và bà H, không có mặt ông T, chị không rõ ông T có biết hay không. Sau khi nhận tài sản trên chị ký hợp đồng lao động thuê bà H là người quản lý sử dụng 02 máy bán hàng cho chị. Hiện chị đang sử dụng để kinh doanh tại Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Hải Long. Nay ông T yêu cầu bà H trả lại tài sản này chị không đồng ý vì tài sản trên chị đã mua bán hợp pháp ngay tình với bà H, hai bên đã giao nhận tiền đầy đủ. Đối với việc vay nợ giữa chị và bà H đã giải quyết xong nên chị không có yêu cầu gì. Chị không có yêu cầu độc lập trong vụ án đề nghị Tòa án bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho chị.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Ngô Xuân D trình bày:

Anh là chồng của chị Phạm Thị Q. Anh không biết bà Nguyễn Thị H là ai và cũng không biết việc mua bán 02 máy bán hàng tự động, 02 tủ làm mát giữa bà H và vợ anh như thế nào. Từ trước đến nay việc làm ăn kinh doanh của chị Q anh không đề ý và không biết. Anh không liên quan đến việc mua bán giữa các bên trong nên không có yêu cầu gì và đề nghị Tòa án không đưa anh tham gia tố tụng trong vụ án này.

Tại phiên toà hôm nay:

+Bà H: Số tiền để mua hai máy bán hàng tự động, 02 tủ làm mát là tiền riêng của bà bỏ ra, ông T không có công sức đóng góp. Do vậy những tài sản trên là tài sản riêng của bà và đã chuyển nhượng cho người khác nên bà không đồng ý chia cho ông T 01 máy bán hàng, 01 tủ làm mát như yêu cầu của ông T.

+Ông T: Sau khi mua hai máy bán hàng, 02 tủ làm mát một mình bà H là người trực tiếp quản lý sử dụng và kinh doanh tại công ty TNHH sản xuất và Thương mại Hải Long. Thời điểm này ông đang làm nghề tự do nên không tham gia trực tiếp quản lý sử dụng kinh doanh máy bán hàng cùng bà H.

+Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Các đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín có quan điểm:

+Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng; nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

+Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xác minh những người cho vợ chồng bà H, ông T vay nợ theo giấy xác nhận nợ do bà H viết ngày 20/7/2020; công sức đóng góp của các bên về việc mua 02 máy bán hàng tự động; lấy lời khai của bố mẹ chị H về việc hỗ trợ mua máy bán hàng tự động; số tiền bán máy chị H còn lại 50 triệu đồng đã trả cho ai. Do đó, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 259 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử tạm dừng phiên tòa để xác minh, thu thập bổ sung tài liệu chứng cứ làm rõ nội dung giải quyết vụ án và xác định tư cách tố tụng của những người tham gia tố tụng trong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự và của Đại diện Viện Kiểm sát; sau khi nghị án, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, quan điểm của bị đơn, xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật giải quyết của vụ án là “Tranh chấp ly hôn” quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do bị đơn cư trú tại cụm 9, xã D, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội: Trong vụ án các bên tranh chấp về tài sản là 02 máy bán hàng tự động, 02 tủ làm mát. Tòa án nhân dân huyện Thường Tín đã tiến hành xác minh và đưa những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến tài sản tranh chấp trên tham gia tố tụng. Đối với nhà đất, các tài sản khác và các khoản nợ các bên không tranh chấp, tự thỏa thuận và

không yêu cầu Tòa án xem xét. Tại phiên tòa hôm nay các bên đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận quan điểm của Viện kiểm sát về việc tạm ngừng phiên tòa để xác minh, thu thập bổ sung tài liệu chứng cứ về việc vay nợ của bà H, ông T. Trường hợp sau này các bên có tranh chấp sẽ làm đơn khởi kiện bằng vụ án khác.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Quý T kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 14/10/2002 tại UBND xã D, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội). Trong Giấy chứng nhận kết hôn của ông bà, phần ghi họ tên chồng là Phạm Tiến T. Qua lời khai của các đương sự và xác minh tại UBND xã D ông Phạm Quý T tức Phạm Tiến T là một người. Như vậy việc kết hôn của ông bà được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là có giá trị pháp lý theo Điều 9 - Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Bà H và ông T đều thừa nhận ngay từ khi kết hôn vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên cãi nhau. Thực tế, vợ chồng đã nhiều lần sống ly thân nhưng sau đó lại quay về đoàn tụ, tuy nhiên quá trình chung sống không hạnh phúc. Sau khi bà H làm đơn đến Tòa xin ly hôn, Tòa án đã nhiều hòa giải nhưng bà H, ông T đều đề nghị giải quyết nhanh cho ông bà ly hôn vì không thể chung sống cùng nhau. Xét thấy hôn nhân của ông bà lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của bà H là có cơ sở để chấp nhận. Căn cứ vào các Điều 51, 56 - Luật hôn nhân và gia đình 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Nguyễn Thị H được ly hôn ông Phạm Quý T.

[4] Về con chung: Bà H khai vợ chồng có 01 con chung là cháu Phạm Ngọc T1 sinh ngày 19/01/2003. Ly hôn, bà H xin trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung. Ông T khai cháu T1 không phải là con đẻ của ông vì cháu T1 hỗn láo với bố và bà H không chung thủy có quan hệ với người khác, do đó ông không công nhận cháu T1 là con chung của ông bà. Tòa án đã yêu cầu ông T cung cấp chứng cứ chứng minh nhưng ông T không đưa ra được chứng cứ gì và không đồng ý đi giám định AND xác định quan hệ huyết thống cha-con giữa ông và cháu T1. Xét thấy, cháu Phạm Ngọc T1 được sinh ra trong thời kỳ hôn nhân của ông T và bà H. Căn cứ Điều 88 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định: “Trường hợp cha, mẹ không thừa nhận con thì phải có chứng cứ và phải được Tòa án xác định”. Như vậy, Hội đồng xét xử xác định cháu Phạm Ngọc T1 là con chung của bà Nguyễn

Thị H và ông Phạm Quý T. Đến ngày xét xử cháu T1 đã thành niên, đủ 18 tuổi, ở với ai do cháu tự quyết định nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về tài sản chung:

+Đối với 01 máy bán hàng tự động AF-60G, 01 máy bán hàng tự động S654, 02 tủ làm mát Sanaky: Bà Hoa không thừa nhận là tài sản chung vợ chồng, là tài sản riêng của bà do bà tự mua bằng tiền của mình, ông T không đóng góp và đưa tiền cho bà khi mua những tài sản trên. Tuy nhiên, bà H không có căn cứ chứng minh tài sản đang tranh chấp trên là tài sản riêng của bà. Căn cứ khoản 3 Điều 33 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xác định 01 máy bán hàng tự động AF-60G, 01 máy bán hàng tự động S654, 02 tủ làm mát Sanky là tài sản chung của bà H, ông T. Theo biên bản định giá tài sản ngày 11/12/2020, giá trị tài sản tranh chấp là: 01 máy bán hàng AF-60G giá trị là 31.600.000 đồng; 01 máy bán hàng S654 giá trị là 39.500.000 đồng; 02 tủ làm mát Sanaky giá trị là 6.764.800 đồng. Tổng giá trị những tài sản trên là 77.864.800 đồng. Căn cứ điểm b Điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 khi chia tài sản chung vợ chồng cần tính đến “công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung”. Qua các biên bản xác minh thể hiện bà H là người có công sức lớn trong việc tạo lập, duy trì khối tài sản chung trên. Bà H là người mua, trả tiền 02 máy bán hàng tự động và trực tiếp nhiều năm quản lý, kinh doanh 02 máy bán hàng tự động tại Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Long. Do đó, Hội đồng xét xử chia cho bà H được hưởng 60% giá trị tài sản, ông T được hưởng 40% giá trị tài sản. Như vậy bà H được hưởng là $77.864.800 \text{ đồng} \times 60\% = 46.718.880 \text{ đồng}$. Ông T được hưởng là $77.864.800 \times 40\% = 31.145.920 \text{ đồng}$. Do những tài sản trên bà H đã chuyển nhượng cho chị Q và bà H là người trực tiếp nhận tiền bán tài sản, vì vậy bà H phải có trách nhiệm thanh toán trả cho ông T là 31.145.920 đồng.

+Về nhà đất tại khu tập thể Công ty công trình giao thông 124, xã D, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội và các động sản khác như xe máy, ti vi, tủ lạnh... và các đồ dụng sinh hoạt trong gia đình các đương sự tự thỏa thuận, không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Trường hợp sau này các bên có tranh chấp thì sẽ làm đơn khởi kiện một vụ án dân sự khác.

[6] Về giao dịch mua bán giữa bà Nguyễn Thị H và chị Phạm Thị Q: Giao dịch mua bán trên ông T không biết nhưng đối tượng tài sản không phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng. Mặt khác các đương sự đều thừa nhận tài sản trên không phải là

nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình nên việc bà H định đoạt tài sản không cần có sự thỏa thuận bằng văn bản của ông T. Căn cứ Điều 32 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xác nhận giao dịch mua bán giữa bà H và chị Q là giao dịch với người thứ ba ngay tình liên quan đến tài sản không phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng nên có hiệu lực pháp lý đối với các bên. Do đó, chị Phạm Thị Q có quyền sở hữu, quản lý sử dụng 01 máy bán hàng tự động nhãn hiệu AF-60G, 01 máy bán hàng tự động S654, 02 tủ làm mát Sanaky. Các đương sự không yêu cầu giải quyết, xem xét về hợp đồng mua bán nên Hội đồng xét xử không xét.

[7] Về việc vay nợ giữa bà H và chị Q: Các đương sự thừa nhận đã giải quyết xong về việc vay nợ này và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[8] Về nợ chung: bà H, ông T không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án xem xét nên Hội đồng xét xử không xét. Nếu sau này các bên có tranh chấp thì giành quyền khởi kiện cho các đương sự bằng một vụ án khác.

[9] Để đảm bảo quyền lợi của người được thi hành án, Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 357, 468 - Bộ luật dân sự năm 2015 buộc người phải thi hành án chịu lãi suất của số tiền chưa thi hành án.

[10] Về thủ tục tố tụng: Chị Phạm Thị Q và anh Ngô Xuân D là những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được tổng đạt hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt. Chị Q, anh D có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử nhận thấy việc xét xử và ra bản án vắng mặt đối với các đương sự là phù hợp với Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[11] Về chi phí tố tụng: ông T xin tự nguyện chịu cả 900.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản, thẩm định giá.

[12] Về án phí: Bà H, ông T phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 147 - Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a, b khoản 5- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 2.335.944 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông T phải chịu 1.557.296 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[13] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, 273 - Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2, khoản 4 Điều 147, Điều 227; các Điều 271, 273 - Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Các Điều 32, 33, 51, 57, 59, 88 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điều 117, 401, 430, 357, 468 - Bộ luật dân sự năm 2015.

- Điều 26- Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi bổ sung năm 2014.

- Khoản 5- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H được ly hôn ông Phạm Quý T (tức Phạm Tiến T).

2. Về con chung: Xác nhận cháu Phạm Ngọc T1 sinh ngày 19/01/2003 là con chung của bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Quý T. Cháu T1 đã thành niên, đủ 18 tuổi, ở với ai do cháu tự quyết định nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung:

+ Xác định 01 máy bán hàng tự động AF-60G, 01 máy bán hàng tự động S654, 02 tủ làm mát Sanaky là tài sản chung của bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Quý T. Tổng giá trị tài sản là 77.864.800 đồng.

+ Chia cho bà H được hưởng 60% giá trị tài sản, ông T được hưởng 40% giá trị tài sản. Như vậy bà H được hưởng là $77.864.800 \text{ đồng} \times 60\% = 46.718.880 \text{ đồng}$. Ông T được hưởng là $77.864.800 \times 40\% = 31.145.920 \text{ đồng}$. Do những tài sản trên bà H đã chuyển nhượng cho chị Q và bà H là người trực tiếp nhận tiền bán tài sản. Do đó, bà H phải có trách nhiệm thanh toán trả cho ông T là 31.145.920 đồng.

+ Về nhà đất tại khu tập thể Công ty công trình giao thông 124, xã D, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội và các động sản khác như xe máy, ti vi, tủ lạnh... và các đồ dụng sinh hoạt trong gia đình các đương sự tự thỏa thuận, không tranh chấp và không yêu cầu nên không xét. Giành quyền khởi kiện cho các đương sự nếu các bên có tranh chấp sẽ làm đơn khởi kiện một vụ án dân sự khác.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền hàng

thắng bên phải thì hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về nợ chung: Bà H, ông T không tranh chấp và không yêu cầu xem xét nên Hội đồng xét xử không xét. Nếu sau này các bên có tranh chấp giành quyền khởi kiện cho các đương sự bằng một vụ án khác.

5. Xác nhận giao dịch mua bán giữa bà Nguyễn Thị H và chị Phạm Thị Q theo “hợp đồng về việc chuyển giao máy móc” ngày 12/7/2020 là hợp đồng mua bán tài sản có hiệu lực pháp luật. Chị Phạm Thị Q có quyền sở hữu, quản lý sử dụng 01 máy bán hàng tự động AF-60G, 01 máy bán hàng tự động S654, 02 tủ làm mát Sanaky. Các đương sự không yêu cầu giải quyết, xem xét về hợp đồng mua bán tài sản nên Hội đồng xét xử không xét.

6. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện của ông T chịu cả 900.000 đồng chi phí định giá tài sản. Ông T đã nộp đủ số tiền theo thông báo số 14/TB-TA ngày 24/11/2020 và Biên bản quyết toán chi phí định giá tài sản ngày 11/12/2020 của TAND huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.

7. Về án phí: Bà H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 2.335.944 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà H đã nộp tại biên lai số AA/2018/0012502 ngày 23/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Bà H còn phải nộp 2.335.944 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông T phải chịu 1.557.296 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

8. Về quyền kháng cáo:

Bà H, ông T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Chị Phạm Thị Q, anh Ngô Xuân D có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

9. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định của tòa án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND TP Hà Nội;
- VKSND TP Hà Nội;
- VKSND huyện Thường Tín TP Hà Nội;

- THA DS huyện Thường Tín, TP Hà Nội
 - Các đương sự;
 - UBND xã D, huyện
- Thường Tín, TP Hà Nội;
- Lưu HS vụ án.

Trần Thị Thu Hiền